

Số: **3819** /TV2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2014

V/v Công bố thông tin của Công ty niêm yết: “Báo cáo tài chính quý 3 năm 2014”.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2.
2. Mã chứng khoán: TV2.
3. Địa chỉ trụ sở chính: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 07, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
4. Điện thoại: 08.2 221 6468 Fax: 08.2 221 0408.
5. Người đại diện theo Pháp luật:
Ông Nguyễn Chơn Hùng – Tổng Giám đốc Công ty.
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 3/2014.
- 6.1 Báo cáo tài chính quý 3 năm 2014 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 lập ngày 20 tháng 10 năm 2014 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
- 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2014	Quý 3/2013	Tăng giảm	Tỷ lệ
1	Doanh thu thuần	112.829.003.905	54.359.300.433	58.469.703.472	107,6%
2	Lợi nhuận sau thuế	5.795.184.262	2.751.740.690	3.043.443.572	110,6%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2014 của TV2 tăng 3.043 triệu đồng (tương đương 110,6%) so với cùng kỳ năm 2013.

Lý do như sau: Doanh thu quý 3 năm 2014 tăng 58.470 tỷ đồng (tương đương 107,6%) so với cùng kỳ năm 2013.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pecc2.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TBKS;
- Ban TGD;
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 3/2014.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chơn Hùng

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2014

THÁNG 10 NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		454.706.575.506	309.053.172.073
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		138.373.158.687	99.870.845.640
1. Tiền	111	4	8.069.413.132	16.625.606.521
2. Các khoản tương đương tiền	112		130.303.745.555	83.245.239.119
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	133.000.000.000	11.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		133.000.000.000	11.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.250.416.961	144.120.824.985
1. Phải thu khách hàng	131	6	109.360.251.530	149.880.315.317
2. Trả trước cho người bán	132		26.349.008.027	21.830.253.978
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	7	3.471.986.734	2.888.926.038
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(30.930.829.330)	(30.478.670.348)
IV. Hàng tồn kho	140		68.521.487.253	53.073.861.217
1. Hàng tồn kho	141	9	68.660.248.539	53.212.622.503
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(138.761.286)	(138.761.286)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.561.512.605	987.640.231
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.305.451.333	446.473.626
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		110.548.953	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		734.976	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	3.144.777.343	541.166.605
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		42.887.587.533	43.261.961.624
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		22.669.921.423	22.823.775.260
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	15.487.340.719	16.108.856.119
- Nguyên giá	222		68.530.739.621	68.131.745.643
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.043.398.902)	(52.022.889.524)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	54.463.206	
- Nguyên giá	225		80.900.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(26.436.794)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.989.083.551	6.705.041.867
- Nguyên giá	228		9.651.949.926	9.677.504.419
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.662.866.375)	(2.972.462.552)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		139.033.947	9.877.274
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18.406.850.600	18.406.850.600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	18.406.850.600	18.406.850.600
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.810.815.510	2.031.335.764
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.631.815.510	2.000.335.764
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		179.000.000	31.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		497.594.163.039	352.315.133.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 3 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		410.213.591.348	260.505.007.571
I. Nợ ngắn hạn	310		410.213.591.348	260.505.007.571
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	12.499.467.319	13.326.697.310
2. Phải trả người bán	312		27.751.376.505	38.401.667.303
3. Người mua trả tiền trước	313	16	323.763.377.649	109.996.703.455
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	7.318.457.010	21.773.326.880
5. Phải trả người lao động	315		20.082.160.252	52.211.939.488
6. Chi phí phải trả	316	18	4.178.167.342	7.102.102.259
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	7.077.285.268	12.078.929.186
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320		2.501.856.589	1.509.227.643
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.041.443.414	4.104.414.047
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		87.380.571.691	91.810.126.126
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	87.312.242.943	91.736.797.378
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44.390.000.000	44.390.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7.770.788.816	7.123.861.743
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(345.866.310)	(345.866.310)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.511.861.441	16.810.702.499
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.439.000.000	4.439.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.542.371.796	19.315.284.246
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		4.087.200	3.815.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		68.328.748	73.328.748
1. Nguồn kinh phí	432		68.328.748	73.328.748
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		497.594.163.039	352.315.133.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 3 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			8.132.265.984	10.313.556.513
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			543.856.991	543.856.991
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			1.805.489,95	109.787,92
- Rup Nga			7.520,00	7.520,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Hoàng Thụy Hoài Yên

Trưởng phòng TCKT

Bùi Thị Ngọc Lý

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ 3 NĂM 2014**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	112.829.003.905	54.359.300.433	211.482.861.459	131.873.404.714
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		112.829.003.905	54.359.300.433	211.482.861.459	131.873.404.714
4. Giá vốn hàng bán	11	22	91.419.327.230	39.468.532.060	172.653.410.429	100.345.900.424
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.409.676.675	14.890.768.373	38.829.451.030	31.527.504.290
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.337.597.200	897.449.867	4.416.244.516	3.129.164.839
7. Chi phí tài chính	22	24	657.382.249	190.313.257	1.469.352.084	763.244.198
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		292.822.442	162.834.611	977.562.852	735.233.595
8. Chi phí bán hàng	24		49.762.015	226.029.549	225.355.060	564.903.801
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.116.101.416	11.726.382.573	27.757.644.175	24.230.555.589
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		7.924.028.195	3.645.492.861	13.793.344.227	9.097.965.541
11. Thu nhập khác	31		823.260.167	58.827.373	986.222.637	104.771.465
12. Chi phí khác	32		1.215.542.651	31.332.647	1.239.680.435	201.832.648
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(392.282.484)	27.494.726	(253.457.798)	(97.061.183)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.531.745.711	3.672.987.587	13.539.886.429	9.000.904.358
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.736.561.449	921.246.897	2.997.514.633	2.164.643.642
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.795.184.262	2.751.740.690	10.542.371.796	6.836.260.716
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Minh Thu

Trưởng phòng TCKT



Bùi Thị Ngọc Lý

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 QUÝ 3 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

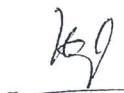
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.539.886.429	9.000.904.358
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.919.016.113	2.896.069.736
- Các khoản dự phòng	03		452.158.982	3.282.727.105
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(269.738.188)	(280.444.111)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.101.957.598)	(2.797.058.003)
- Chi phí lãi vay	06		977.562.852	735.233.595
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.516.928.590	12.837.432.680
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		32.506.180.479	68.803.061.047
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.447.626.036)	(53.123.438.754)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		156.855.727.835	(1.452.195.445)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.490.457.453)	(9.991.933.079)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.346.783.992)	(731.308.680)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.881.359.705)	(5.263.633.816)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		559.178.672	150.818.972
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.119.627.647)	(1.030.641.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		173.152.160.743	10.198.161.907
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.740.744.123)	(7.095.424.028)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		264.025.455	40.845.456
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(122.000.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.730.120.116	2.757.736.866
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(120.746.598.552)	(7.296.841.706)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		52.946.699.132	47.378.460.005
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(53.773.929.123)	(50.141.002.397)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(36.190.000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.353.831.044)	(8.433.211.541)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.217.251.035)	(11.195.753.933)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		38.188.311.156	(8.294.433.732)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		99.870.845.640	77.435.797.327
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		314.001.891	549.372.211
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		138.373.158.687	69.690.735.806

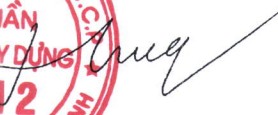
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Thu

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Chơn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 29/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09/12/2013).

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, F7, Q3, Tp.Hồ Chí Minh

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát tổng hợp Miền Nam
- Xí nghiệp Cơ điện

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường. Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tư vấn về môi trường. Tư vấn giải pháp công nghệ sản xuất sạch, thiết lập cơ chế phát triển sạch;
- Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Hoạt động thể thao khác;
- Chế tạo thiết bị cơ khí. Mạ kẽm nhúng nóng cột điện thép, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Mua bán máy móc thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;

- Sản xuất phụ kiện, dụng cụ chuyên ngành điện, gia công chế tạo cột điện các loại, cột ăng ten viễn thông (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Sản xuất phụ kiện điện, các dụng cụ chuyên ngành điện (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- Sân vận động bóng đá, sân cầu lông, sân bóng bàn, sân bóng chuyền, sân tennis.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính quý III năm 2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính Quý III năm 2013.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (đến ngày 9/6/2013) và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (từ ngày 10/6/2013)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	3 - 5
- Phương tiện vận tải	6
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty.

+ Quyền sử dụng đất có thời hạn: trích khấu hao theo thời gian ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Quyền sử dụng đất vô thời hạn: không trích khấu hao.

3.8 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, cụ thể:

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUẾ (TIẾP)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
- Tiền mặt	1.555.031.033	741.833.976
- Tiền gửi ngân hàng	6.514.382.099	15.883.772.545
- Các khoản tương đương tiền (*)	130.303.745.555	83.245.239.119
Cộng	138.373.158.687	99.870.845.640

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
- Đầu tư ngắn hạn khác (*) <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	133.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	133.000.000.000	11.000.000.000

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 1 năm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/09/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
- Các đơn vị trong EVN và NPT	34.552.357.451	74.909.885.886
- Các đơn vị ngoài EVN và NPT	74.807.894.079	74.970.429.431
Cộng	109.360.251.530	149.880.315.317

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/09/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
- Phải thu NLD		17.698.786
- Lãi dự thu	27.638.889	130.788.794
- Phải thu khác	3.444.347.845	2.740.438.458
Cộng	3.471.986.734	2.888.926.038

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Tại 30/09/2014	
	Số dư nợ quá hạn VND	Số dư dự phòng VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	10.363.726.126	3.109.117.839
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	16.037.681.458	8.018.840.731
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	7.108.909.931	4.976.236.953
- Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	14.826.633.807	14.826.633.807
Cộng	48.336.951.321	30.930.829.330

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	8.386.611.435	3.845.502.238
- Công cụ, dụng cụ	286.187.454	293.381.139
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	57.943.866.025	46.716.116.286
- Thành phẩm	278.284.082	291.415.697
- Hàng hoá	1.765.299.543	2.066.207.143
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	68.660.248.539	53.212.622.503

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/09/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý		2.290.168
- Tạm ứng	3.144.777.343	538.876.437
Cộng	3.144.777.343	541.166.605

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	18.069.255.494	25.237.543.798	20.668.166.640	3.941.596.915	215.182.796	68.131.745.643
- Mua trong năm		520.330.000	1.189.236.364	219.146.740		1.928.713.104
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		363.635.828	1.131.496.628	34.586.670		1.529.719.126
- Giảm khác						-
Tại ngày 30/09/2014	<u>18.069.255.494</u>	<u>25.394.237.970</u>	<u>20.725.906.376</u>	<u>4.126.156.985</u>	<u>215.182.796</u>	<u>68.530.739.621</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	10.031.147.311	22.118.934.697	17.434.039.304	2.228.538.949	210.229.263	52.022.889.524
- Khấu hao trong năm	627.665.859	954.915.122	689.869.937	257.243.012		2.529.693.930
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		343.101.254	1.131.496.628	34.586.670		1.509.184.552
- Giảm khác						-
Tại ngày 30/09/2014	<u>10.658.813.170</u>	<u>22.730.748.565</u>	<u>16.992.412.613</u>	<u>2.451.195.291</u>	<u>210.229.263</u>	<u>53.043.398.902</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2014	<u>8.038.108.183</u>	<u>3.118.609.101</u>	<u>3.234.127.336</u>	<u>1.713.057.966</u>	<u>4.953.533</u>	<u>16.108.856.119</u>
Tại ngày 30/09/2014	<u>7.410.442.324</u>	<u>2.663.489.405</u>	<u>3.733.493.763</u>	<u>1.674.961.694</u>	<u>4.953.533</u>	<u>15.487.340.719</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014			-	-
- Lũy kế thuê tài chính			80.900.000	80.900.000
- Tăng khác				-
- Giảm khác				-
Tại ngày 30/09/2014	-	-	80.900.000	80.900.000
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014			-	-
- Lũy kế khấu hao			26.436.794	26.436.794
- Tăng khác				-
- Giảm khác				-
Tại ngày 30/09/2014	-	-	26.436.794	26.436.794
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2014	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2014	-	-	54.463.206	54.463.206

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	6.003.382.000	3.674.122.419	-	9.677.504.419
- Tăng khác	646.927.073			646.927.073
- Thanh lý, nhượng bán		672.481.566		672.481.566
- Giảm khác				-
Tại ngày 30/09/2014	6.650.309.073	3.001.640.853	-	9.651.949.926
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	57.076.429	2.915.386.123	-	2.972.462.552
- Khấu hao trong năm	82.528.115	280.357.274		362.885.389
- Thanh lý, nhượng bán		672.481.566		672.481.566
- Giảm khác				-
Tại ngày 30/09/2014	139.604.544	2.523.261.831	-	2.662.866.375
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2014	5.946.305.571	758.736.296	-	6.705.041.867
Tại ngày 30/09/2014	6.510.704.529	478.379.022	-	6.989.083.551

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tại 30/09/2014		Tại 01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Đầu tư vào Công ty CP EVN Quốc Tế	165.685	1.656.850.600	165.685	1.656.850.600
+ Đầu tư vào Công ty CP TĐBuôn Đôn.	1.675.000	16.750.000.000	1.675.000	16.750.000.000
Cộng		18.406.850.600		18.406.850.600

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
- Vay ngắn hạn tại BIDV- CN TP. Hồ Chí Minh	12.499.467.319	13.326.697.310
- Vay cán bộ CNV		
Cộng	12.499.467.319	13.326.697.310

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/09/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
- Các đơn vị trong EVN và NPT	234.816.589.650	29.225.787.822
- Các đơn vị ngoài EVN và NPT	88.946.787.999	80.770.915.633
Cộng	323.763.377.649	109.996.703.455

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Tại 30/09/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
- Thuế GTGT	5.274.353.177	16.612.076.841
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.869.635.254	4.508.228.226
- Thuế thu nhập cá nhân	174.468.579	268.987.462
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		966.300
- Các loại thuế khác		383.068.051
Cộng	7.318.457.010	21.773.326.880

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/09/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
- Lãi vay phải trả	34.182.409	41.870.999
- Chi phí phải trả khác	4.143.984.933	7.060.231.260
Cộng	4.178.167.342	7.102.102.259

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/09/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý		60.104.388
- Kinh phí công đoàn	2.097.448.688	2.923.895.452
- Bảo hiểm xã hội	210.115.495	171.353.098
- Bảo hiểm y tế	6.536.003	6.536.003
- Cổ tức năm 2007 đến 2012 phải trả	812.000.000	1.111.588.680
- Cổ tức năm 2013 phải trả	294.300.000	
- Cổ tức 2013 phải trả EVN		4.550.980.000
- Đoàn phí công đoàn	1.695.756.168	1.424.564.366
- Bản quyền phần mềm Auto CAD	567.758.000	567.758.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.393.370.914	1.262.149.199
Cộng	7.077.285.268	12.078.929.186

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng, chia thành 4.439.000 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ;
- Các Cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

20.2 CỔ PHIẾU

	Tại 30/09/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	4.439.000	4.439.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	4.439.000	4.439.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	4.439.000	4.439.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	40.500	40.500
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.398.500	4.398.500
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	4.398.500	4.398.500
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu, Vốn khác CSH VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	44.390.000.000	(345.866.310)		18.807.839.549	4.439.000.000	3.407.200	15.733.022.252	83.027.402.691
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	19.315.284.246	19.315.284.246
- Trích lập các quỹ thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn do tăng tài sản	7.123.861.743	-	-	-	-	408.000	-	7.124.269.743
- Trích lập quỹ ĐTP, KT, PL từ LN 2012	-	-	-	5.126.724.693	-	-	(6.700.026.918)	(1.573.302.225)
- Chia cổ tức còn lại từ LN năm 2012	-	-	-	-	-	-	(8.797.000.000)	(8.797.000.000)
- Trích quỹ thưởng HĐQT, BDH và BKS	-	-	-	-	-	-	(235.995.334)	(235.995.334)
- Giảm quỹ tăng tài sản	-	-	-	(7.123.861.743)	-	-	-	(7.123.861.743)
Tại ngày 31/12/2013	51.513.861.743	(345.866.310)	-	16.810.702.499	4.439.000.000	3.815.200	19.315.284.246	91.736.797.378
Tại ngày 01/01/2014	51.513.861.743	(345.866.310)	-	16.810.702.499	4.439.000.000	3.815.200	19.315.284.246	91.736.797.378
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	10.542.371.796	10.542.371.796
- Tăng vốn do tăng tài sản	646.927.073	-	-	-	-	272.000	-	647.199.073
- Trích lập quỹ ĐTP, KT, PL từ LN 2013	-	-	-	8.218.043.662	-	-	(10.149.572.087)	(1.931.528.425)
- Chia cổ tức còn lại từ LN năm 2013	-	-	-	-	-	-	(8.797.000.000)	(8.797.000.000)
- Trích quỹ thưởng HĐQT, BDH và BKS	-	-	-	-	-	-	(368.712.159)	(368.712.159)
- Giảm quỹ tăng tài sản	-	-	-	(646.927.073)	-	-	-	(646.927.073)
- Giảm khác (*)	-	-	-	(3.869.957.647)	-	-	-	(3.869.957.647)
Tại ngày 30/09/2014	52.160.788.816	(345.866.310)	-	20.511.861.441	4.439.000.000	4.087.200	10.542.371.796	87.312.242.943

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	211.482.861.459	131.873.404.714
Trong đó:		
+ Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	159.667.067.732	86.228.817.880
+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	51.815.793.727	45.250.071.834
+ Doanh thu hoạt động xây lắp		
+ Doanh thu khác		394.515.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	211.482.861.459	131.873.404.714
Trong đó:		
+ Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	159.667.067.732	86.228.817.880
+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	51.815.793.727	45.250.071.834
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	-	-
+ Hoạt động khác	-	394.515.000

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
- Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	125.631.779.451	59.777.347.256
- Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	47.021.630.978	40.220.776.025
- Giá vốn hoạt động xây lắp		
- Hoạt động khác		347.777.143
Cộng	172.653.410.429	100.345.900.424

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.568.241.819	2.740.965.641
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	129.250.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	162.331.980	106.763.036
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	269.738.188	280.444.111
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	286.682.529	992.051
Cộng	4.416.244.516	3.129.164.839

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
- Lãi tiền vay	977.562.852	735.233.595
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	364.629.922	28.010.603
- Chi phí tài chính khác	127.159.310	
Cộng	1.469.352.084	763.244.198

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.997.514.633	2.164.643.642
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.997.514.633	2.164.643.642

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.156.312.623	43.540.483.625
- Chi phí nhân công	79.505.526.841	52.251.216.039
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.919.016.113	2.896.069.736
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.736.548.120	39.334.201.645
- Chi phí khác bằng tiền	33.546.755.706	31.201.016.253
Cộng	211.864.159.403	169.222.987.298

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**27.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của Tập đoàn.

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Doanh thu với các đơn vị trong Tập đoàn	101.093.322.891	66.770.463.073
- Ban QLDA Thủy điện 5		3.336.752.284
- Ban QLDA Thủy điện 6		513.842.006
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	29.111.772.652	8.589.689.862
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc		2.908.093.351
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung		348.150.000
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	21.393.773.033	6.321.152.641
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	535.321.215	800.302.095
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	20.169.853.969	29.099.477.559
- Công ty Truyền tải Điện 3	250.150.000	
- Công ty Truyền tải Điện 4	1.513.617.610	975.866.092
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - HT - Đa Mi	20.102.156.752	6.301.235.368
- Tổng Công ty phát điện 3	288.072.758	
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	1.596.077.138	1.482.633.664
- Công ty CP Thủy điện A Vương	(365.577.667)	
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	273.779.190	79.903.027
- Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	240.196.291	
- Công ty Thủy điện Sơn La	2.560.984.545	
- Công ty Thủy điện Buôn Kuop		1.621.790.990
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà	268.181.818	
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	(18.962.700)	
- Công ty Truyền tải Điện 1	20.649.755	
- Công ty Thủy điện Trị An	144.997.400	
- Công ty Điện lực Kiên Giang	3.008.279.132	
- Công ty Truyền tải Điện 2		1.699.024.718
- Công ty Phát triển Thủy điện Sêsan		1.560.263.350
- Công ty CP Năng lượng Vĩnh Tân 3		864.934.066
- Nhà máy TB Bắc Bình - CN Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam		267.352.000
Doanh thu với các đơn vị ngoài Tập đoàn	110.389.538.568	65.102.941.641
 <u>Số dư với các bên liên quan</u>	 Tại 30/09/2014	 Tại 01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng	34.552.357.451	74.909.885.886
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	1.746.374.619	4.582.763.990
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	409.651.712	11.773.816.798
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	5.872.039.300	
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	2.539.180.920	7.488.370.470
- Ban QLDA Thủy điện 1	44.476.695	44.476.695
- Ban QLDA Thủy Điện 5	3.935.750.877	4.281.451.894
- Ban QLDA Thủy Điện 6	9.997.571.854	25.889.336.535
- Công ty Truyền tải điện 1	108.009.948	85.295.218
- Công ty Truyền tải điện 2	1.708.106.370	1.708.106.370
- Công ty Truyền tải điện 4	2.230.785.330	2.924.798.876

Sổ dư với các bên liên quan (tiếp)

	Tại 30/09/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải thu (tiếp)		
Phải thu khách hàng (tiếp)		
- Công ty Cổ phần Thủy Điện A Vương		695.310.660
- Tổng Công ty Phát điện 3		499.925.627
- Ban QLDA Điện Hạt nhân Ninh Thuận		6.915.675.392
- Công ty CP EVN Quốc tế	1.082.330.081	1.082.330.081
- Công ty Thủy điện Sơn La	1.848.908.000	
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa M	921.727.452	
- Công ty Cổ phần Thủy điện An Khê - KaNak	3.000.000	337.036.181
- Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam		2.284.747.251
- Ban QLDA đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô	705.245.395	2.705.245.395
- Công ty Thủy điện Quảng Trị		297.741.015
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp		895.051.685
- Công ty Điện lực Kiên Giang	1.219.869.006	
Trả trước người bán	1.697.474.767	663.872.771
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	1.572.346.436	626.068.135
- Công ty Điện lực TPHCM	125.128.331	37.804.636
Các khoản phải trả	567.758.000	5.118.738.000
- Tập đoàn Điện lực Việt nam (PM Autocad)	567.758.000	5.118.738.000
Phải trả người bán	55.950.580	743.032.041
- Khách sạn Điện lực		29.700.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	55.950.580	507.373.636
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4		205.958.405
Người mua trả tiền trước	234.816.589.650	29.225.787.822
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	216.195.037.902	5.452.142.877
- Tổng Công ty Phát điện 2	808.906.750	654.056.750
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	14.476.922.169	18.563.247.083
- Ban QLDA CTTĐ Miền Nam		2.773.093.064
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hoà Bình		118.895.130
- Điện lực Bình Dương	2.989.763	
- BQLDA Thủy điện Sông Bung 2	631.460.250	
- Công ty Thủy điện Thác Mơ		92.094.767
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	359.867.444	433.617.444
- Công ty Thủy điện Trị An	40.000.000	40.000.000
- Công ty Thủy điện Sơn La		700.000.000
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	178.895.130	
- Điện lực Bình Dương		2.989.763
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	173.935.737	395.650.944
- Tổng Công ty Phát điện 3	437.301.171	
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	673.824.684	
- Công ty Thủy điện Huệi Quảng - Bàn Chát	314.482.920	
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	522.965.730	

27.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính Quý III/2014 và Báo cáo tài chính Quý III/2013 của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Hoàng Thụy Hoài Yên

Trưởng phòng TCKT



Bùi Thị Ngọc Lý

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng